

X

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

### MỤC LỤC

### TRANG

|                                             |    |
|---------------------------------------------|----|
| Thông tin về doanh nghiệp                   | 1  |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc               | 2  |
| Báo cáo soát xét của kiểm toán viên         | 3  |
| Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính             | 5  |
| Thuyết minh báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính | 16 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận  
đăng ký kinh doanh**

Số 4103004900 ngày 16 tháng 6 năm 2006

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư  
Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Giấy phép thành lập  
và hoạt động**

Số 15/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 6 năm 2006 và các giấy phép  
điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Bà Lê Thị Bích Thủy  
Ông Mai Hữu Khương  
Ông Phan Thành Mai  
Ông Nguyễn Quốc Viễn  
Ông Nguyễn Thành Duy

Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 30.07.2014)  
Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 30.07.2014)  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban kiểm soát**

Bà Trịnh Thị Tuyết Minh  
Bà Nguyễn Thị Xuân Mai  
Ông Mai Trọng Luận

Trưởng ban Kiểm soát  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Bà Hoàng Thị Tâm

Tổng Giám đốc

**Người đại diện  
theo pháp luật**

Bà Lê Thị Bích Thủy

Chủ tịch

**Trụ sở chính**

46 - 48 Tôn Thất Đạm, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,  
Thành phố Hồ Chí Minh

**Chi nhánh**

96 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt ("Công ty") chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính, thể hiện trung thực và hợp lý các tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 226/2010/TT-BTC ("Thông tư 226") ngày 31 tháng 12 năm 2010, Thông tư 165/2012/TT-BTC ("Thông tư 165") ngày 9 tháng 10 năm 2012 do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Trong việc soạn lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện các tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tuân thủ theo cơ sở soạn lập và các chính sách soạn lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được trình bày ở Thuyết minh số 2 và số 3 của Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê duyệt Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo từ trang 5 đến trang 25. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 226, Thông tư 165 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.



Hoàng Thị Tâm  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 15 tháng 8 năm 2014

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH GỬI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 kèm theo từ trang 5 đến trang 25 của Công ty Cổ phần Chứng Khoán Đại Việt ("Công ty") được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt vào ngày **15-08-2014**. Việc lập và trình bày Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010, Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả soát xét về tỷ lệ an toàn tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

### Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – "*Công tác soát xét báo cáo tài chính*". Các chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng những thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Ý kiến soát xét

Trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 kèm theo đây không được soạn lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 226, Thông tư 165 và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

### Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)



Ian S. Lydall

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0559-2013-006-1



Nguyễn Hoàng Nam

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0849-2013-006-1

Báo cáo soát xét số HCM4307

Thành phố Hồ Chí Minh

**15-08-2014**

**Công ty Cổ phần Chứng Khoán Đại Việt**  
Số Công văn: \_\_\_\_\_

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

V/v: Báo cáo chỉ tiêu an toàn tài chính

Tp.HCM, ngày 15 tháng 8 năm 2014

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại thời điểm: Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo và được lập theo đúng các quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 9 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

**Kế toán trưởng**



Trần Thị Ròng

**Trưởng phòng  
kiểm soát nội bộ**



Mai Bảo Phúc

**Tổng Giám đốc**



Hoàng Thị Tâm

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**  
**TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

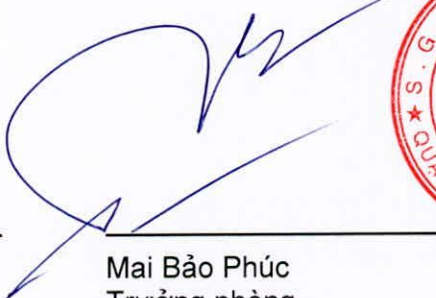
**BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG**

Đơn vị: VNĐ

| STT | Các chỉ tiêu                                    | Thuyết minh | Giá trị rủi ro/<br>vốn khả dụng | Ghi chú<br>(nếu có) |
|-----|-------------------------------------------------|-------------|---------------------------------|---------------------|
| 1   | Tổng giá trị rủi ro thị trường                  | II(A)       | 33.565.819.930                  |                     |
| 2   | Tổng giá trị rủi ro thanh toán                  | II(B)       | 1.536.487.226                   |                     |
| 3   | Tổng giá trị rủi ro hoạt động                   | II(C)       | 27.000.000.000                  |                     |
| 4   | <b>Tổng giá trị rủi ro (4 = 1 + 2 + 3)</b>      |             | <b>62.102.307.156</b>           |                     |
| 5   | <b>Vốn khả dụng</b>                             | <b>I</b>    | <b>174.207.155.104</b>          |                     |
| 6   | <b>Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng<br/>(6 = 5/4)</b> |             | <b>281%</b>                     |                     |



Trần Thị Ròng  
Kế toán trưởng



Mai Bảo Phúc  
Trưởng phòng  
kiểm soát nội bộ



Hoàng Thị Tâm  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 25 là một phần cấu thành của báo cáo này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG**

| STT       | NỘI DUNG                                                                              | Vốn khả dụng        |                       |                        |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|------------------------|
|           |                                                                                       | Vốn khả dụng<br>(1) | Khoản giảm trừ<br>(2) | Khoản tăng thêm<br>(3) |
| <b>A</b>  | <b>Nguồn vốn</b>                                                                      |                     |                       |                        |
| 1         | Vốn chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)                         | 250.000.000.000     |                       |                        |
| 2         | Thặng dư vốn cổ phần                                                                  | 138.575.000.000     |                       |                        |
| 3         | Cổ phiếu quỹ                                                                          | -                   |                       |                        |
| 4         | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                                                        | 4.237.404.755       |                       |                        |
| 5         | Quỹ đầu tư phát triển                                                                 | -                   |                       |                        |
| 6         | Quỹ dự phòng tài chính                                                                | 3.562.404.755       |                       |                        |
| 7         | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                                         | -                   |                       |                        |
| 8         | Lỗi lũy kế trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật         | (80.011.849.334)    |                       |                        |
| 9         | Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi)                     | -                   |                       |                        |
| 10        | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                                            | -                   |                       |                        |
| 11        | Lợi ích của cổ đông thiểu số                                                          | -                   |                       |                        |
| 12        | Các khoản nợ có thể chuyển đổi                                                        |                     |                       | -                      |
| 13        | Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính |                     | 37.343.040.308        | -                      |
| <b>1A</b> | <b>Tổng</b>                                                                           |                     |                       | <b>279.019.919.868</b> |

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 25 là một phần cấu thành của báo cáo này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)**

| STT        | NỘI DUNG                                                                    | Vốn khả dụng               |                              |                               |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------------|-------------------------------|
|            |                                                                             | Vốn khả dụng<br>VNĐ<br>(1) | Khoản giảm trừ<br>VNĐ<br>(2) | Khoản tăng thêm<br>VNĐ<br>(3) |
| <b>B</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn</b>                                                     |                            |                              |                               |
| <b>I</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                                   |                            |                              |                               |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                                  |                            |                              |                               |
| 1.         | Đầu tư ngắn hạn                                                             |                            |                              |                               |
|            | Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8      |                            |                              |                               |
|            | Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 5      |                            | -                            |                               |
| 2.         | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)                                       |                            |                              |                               |
| <b>III</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                                          |                            |                              |                               |
| 1.         | Phải thu của khách hàng                                                     |                            |                              |                               |
|            | Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống |                            |                              |                               |
|            | Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày         |                            | 54.000.000                   |                               |
| 2.         | Trả trước cho người bán                                                     |                            | 131.736.000                  |                               |
| 3.         | Phải thu nội bộ ngắn hạn                                                    |                            |                              |                               |
|            | Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống         |                            |                              |                               |
|            | Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                 |                            | -                            |                               |

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 25 là một phần cấu thành của báo cáo này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)**

| STT        | NỘI DUNG                                                                                              | Vốn khả dụng               |                              |                               |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------------|-------------------------------|
|            |                                                                                                       | Vốn khả dụng<br>VNĐ<br>(1) | Khoản giảm trừ<br>VNĐ<br>(2) | Khoản tăng thêm<br>VNĐ<br>(3) |
| <b>B</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn<br/>(tiếp theo)</b>                                                               |                            |                              |                               |
| <b>III</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn<br/>hạn (tiếp theo)</b>                                                    |                            |                              |                               |
| 4.         | Phải thu hoạt động giao<br>dịch chứng khoán                                                           |                            |                              |                               |
|            | Phải thu hoạt động giao<br>dịch chứng khoán có<br>thời hạn thanh toán còn<br>lại từ 90 ngày trở xuống |                            |                              |                               |
|            | Phải thu hoạt động giao<br>dịch chứng khoán có<br>thời hạn thanh toán còn<br>lại trên 90 ngày         |                            | -                            |                               |
| 5.         | Các khoản phải thu khác                                                                               |                            |                              |                               |
|            | Phải thu khác có thời hạn<br>thanh toán còn lại từ 90<br>ngày trở xuống                               |                            |                              |                               |
|            | Phải thu khác có thời hạn<br>thanh toán còn lại trên<br>90 ngày                                       |                            | 85.420.914.926               |                               |
| 6.         | Dự phòng phải thu ngắn<br>hạn khó đòi (*)                                                             |                            |                              |                               |
| <b>IV</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                                                                                   |                            |                              |                               |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                                                          |                            |                              |                               |
| 1.         | Chi phí trả trước ngắn hạn                                                                            |                            | 341.584.134                  |                               |
| 2.         | Thuế GTGT được khấu trừ                                                                               |                            |                              |                               |
| 3.         | Thuế và các khoản phải<br>thu nhà nước                                                                |                            |                              |                               |
| 4.         | Tài sản ngắn hạn khác                                                                                 |                            |                              |                               |
| 4.1        | Tạm ứng                                                                                               |                            |                              |                               |
|            | Tạm ứng có thời hạn hoàn<br>ứng còn lại từ 90 ngày trở<br>xuống                                       |                            |                              |                               |
|            | Tạm ứng có thời hạn hoàn<br>ứng còn lại trên 90 ngày                                                  |                            | 44.542.667                   |                               |
| 4.2        | Phải thu khác, tài sản ngắn<br>hạn khác                                                               |                            | 46.697.000                   |                               |
| <b>1B</b>  | <b>Tổng</b>                                                                                           |                            |                              | <b>86.039.474.727</b>         |

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 25 là một phần cấu thành của báo cáo này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)**

| STT      | NỘI DUNG                                                                            | Vốn khả dụng               |                              |                               |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------------|-------------------------------|
|          |                                                                                     | Vốn khả dụng<br>VNĐ<br>(1) | Khoản giảm trừ<br>VNĐ<br>(2) | Khoản tăng thêm<br>VNĐ<br>(3) |
| <b>C</b> | <b>Tài sản dài hạn</b>                                                              |                            |                              |                               |
| <b>I</b> | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                                                   |                            |                              |                               |
| 1.       | Phải thu dài hạn của khách hàng                                                     |                            |                              |                               |
|          | Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống |                            |                              |                               |
|          | Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày         |                            |                              | -                             |
| 2.       | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                                                  |                            |                              | -                             |
| 3.       | Phải thu dài hạn nội bộ                                                             |                            |                              |                               |
|          | Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống         |                            |                              |                               |
|          | Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                 |                            |                              | -                             |
| 4.       | Phải thu dài hạn khác                                                               |                            |                              |                               |
|          | Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống           |                            |                              |                               |
|          | Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                   |                            |                              | -                             |
| 5.       | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                                               |                            |                              |                               |

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 25 là một phần cấu thành của báo cáo này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)**

| STT                            | NỘI DUNG                                                                                                                                                                | Vốn khả dụng               |                              |                               |
|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------------|-------------------------------|
|                                |                                                                                                                                                                         | Vốn khả dụng<br>VNĐ<br>(1) | Khoản giảm trừ<br>VNĐ<br>(2) | Khoản tăng thêm<br>VNĐ<br>(3) |
| <b>C</b>                       | <b>Tài sản dài hạn<br/>(tiếp theo)</b>                                                                                                                                  |                            |                              |                               |
| <b>II</b>                      | <b>Tài sản cố định</b>                                                                                                                                                  | -                          | <b>12.732.689.476</b>        | -                             |
| <b>III</b>                     | <b>Bất động sản đầu tư</b>                                                                                                                                              |                            |                              |                               |
| <b>IV</b>                      | <b>Các khoản đầu tư tài<br/>chính dài hạn</b>                                                                                                                           |                            |                              |                               |
| 1.                             | Đầu tư vào công ty con                                                                                                                                                  |                            | -                            |                               |
| 2.                             | Đầu tư vào công ty liên<br>kết, liên doanh                                                                                                                              |                            | -                            |                               |
| 3.                             | Đầu tư chứng khoán dài<br>hạn                                                                                                                                           |                            |                              |                               |
|                                | Chứng khoán tiềm ẩn rủi<br>ro thị trường theo quy<br>định tại khoản 2 Điều 8                                                                                            |                            |                              |                               |
|                                | Chứng khoán bị giảm trừ<br>khỏi vốn khả dụng theo<br>quy định tại khoản 5<br>Điều 5                                                                                     |                            | -                            |                               |
| 4.                             | Đầu tư dài hạn khác                                                                                                                                                     |                            | -                            |                               |
| 5.                             | Dự phòng giảm giá đầu<br>tư tài chính dài hạn (*)                                                                                                                       |                            |                              |                               |
| <b>V</b>                       | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                                                                                                                             |                            | <b>6.040.600.561</b>         |                               |
|                                | Các chỉ tiêu tài sản bị coi<br>là khoản ngoại trừ tại<br>báo cáo tài chính giữa<br>niên độ đã được soát<br>xét mà không bị tính<br>giảm trừ theo quy định<br>tại Điều 5 |                            | -                            |                               |
| <b>1C</b>                      | <b>Tổng</b>                                                                                                                                                             |                            |                              | <b>18.773.290.037</b>         |
| <b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C</b> |                                                                                                                                                                         |                            |                              | <b>174.207.155.104</b>        |

**Ghi chú:** Các chỉ tiêu không áp dụng cho mục đích lập được bảng tính vốn khả dụng không được thể hiện số liệu.

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 25 là một phần cấu thành của báo cáo này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

**BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO**

**A GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

| <i>Các hạng mục đầu tư</i> |                                                                                                                                                                                                                                                  | <i>Hệ số<br/>rủi ro</i> | <i>Quy mô rủi ro<br/>VNĐ</i> | <i>Giá trị rủi ro<br/>VNĐ</i> |
|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------|-------------------------------|
|                            |                                                                                                                                                                                                                                                  | (1)                     | (2)                          | (3) = (1) x (2)               |
| <b>I.</b>                  | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>                                                                                                                                                                            |                         | <b>67.477.655.290</b>        | <b>-</b>                      |
| 1.                         | Tiền mặt (VNĐ)                                                                                                                                                                                                                                   | 0%                      | 83.232.716                   | -                             |
| 2.                         | Các khoản tương đương tiền                                                                                                                                                                                                                       | 0%                      | 67.394.422.574               | -                             |
| 3.                         | Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ                                                                                                                                                                                    | 0%                      | -                            | -                             |
| <b>II.</b>                 | <b>Trái phiếu Chính phủ</b>                                                                                                                                                                                                                      |                         | <b>-</b>                     | <b>-</b>                      |
| 4.                         | Trái phiếu Chính phủ không trả lãi                                                                                                                                                                                                               | 0%                      | -                            | -                             |
| 5.                         | Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định                                                                                                                                                                                                        |                         |                              |                               |
| 5.1                        | Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD | 3%                      | -                            | -                             |
| 5.2                        | Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm;                                                                                                                                             | 3%                      | -                            | -                             |
|                            | Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm;                                                                                                                                         | 4%                      | -                            | -                             |
|                            | Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên.                                                                                                                                       | 5%                      | -                            | -                             |

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 25 là một phần cấu thành của báo cáo này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (tiếp theo)**

**A GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)**

| <i>Các hạng mục đầu tư</i> |                                                                                                                                                                              | <i>Hệ số<br/>rủi ro</i> | <i>Quy mô rủi ro<br/>VNĐ</i> | <i>Giá trị rủi ro<br/>VNĐ</i> |
|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------|-------------------------------|
|                            |                                                                                                                                                                              | (1)                     | (2)                          | (3) = (1) x (2)               |
| <b>III.</b>                | <b>Trái phiếu doanh nghiệp</b>                                                                                                                                               |                         | -                            | -                             |
| 6.                         | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                     | 8%                      | -                            | -                             |
|                            | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                         | 15%                     | -                            | -                             |
|                            | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                       | 20%                     | -                            | -                             |
| 7.                         | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                               | 25%                     | -                            | -                             |
|                            | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                   | 30%                     | -                            | -                             |
|                            | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                 | 40%                     | -                            | -                             |
| <b>IV.</b>                 | <b>Cổ phiếu</b>                                                                                                                                                              |                         | <b>112.558.249.400</b>       | <b>32.013.319.930</b>         |
| 8.                         | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở                                                      | 10%                     | 13.422.234.200               | 1.342.223.420                 |
| 9.                         | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội                                                                             | 15%                     | 14.492.407.400               | 2.173.861.110                 |
| 10.                        | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom                                                                | 20%                     | 11.581.895.000               | 2.316.379.000                 |
| 11.                        | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO) | 30%                     | 51.750.000.000               | 15.525.000.000                |
| 12.                        | Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác                                                                                                                                      | 50%                     | 21.311.712.800               | 10.655.856.400                |
| <b>V.</b>                  | <b>Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>                                                                                                                                      |                         | -                            | -                             |
| 13.                        | Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng                                                                                                               | 10%                     | -                            | -                             |
| 14.                        | Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ                                                                                                                          | 30%                     | -                            | -                             |

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 25 là một phần cấu thành của báo cáo này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (tiếp theo)**

**A GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)**

|                     |                                                                          | Hệ số<br>rủi ro      | Quy mô rủi ro<br>VNĐ   | Giá trị rủi ro<br>VNĐ |
|---------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|
| Các hạng mục đầu tư |                                                                          | (1)                  | (2)                    | (3) = (1) x (2)       |
| <b>VI.</b>          | <b>Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>                                  |                      |                        | -                     |
| 15.                 | Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch                                       | 40%                  | -                      | -                     |
| 16.                 | Chứng khoán bị huỷ niêm yết, huỷ giao dịch                               | 50%                  | -                      | -                     |
| <b>VII.</b>         | <b>Chứng khoán khác</b>                                                  |                      |                        | -                     |
| 17.                 | Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác                       | 80%                  | -                      | -                     |
| <b>VIII.</b>        | <b>Rủi ro tăng thêm (nếu có)</b>                                         |                      | <b>5.175.000.000</b>   | <b>1.552.500.000</b>  |
|                     | <b>Mã chứng khoán</b>                                                    | <b>Mức tăng thêm</b> |                        |                       |
| 1.                  | Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai                     | 30%                  | 2.500.000.000          | 750.000.000           |
| 2.                  | Công ty Cổ phần phát triển Khu Công Nghiệp Tín Nghĩa                     | 30%                  | 2.675.000.000          | 802.500.000           |
| <b>A.</b>           | <b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG<br/>(A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII)</b> |                      | <b>185.210.904.690</b> | <b>33.565.819.930</b> |

**B GIÁ TRỊ RỦI THANH TOÁN**

**i. Rủi ro trước thời hạn thanh toán**

| Loại hình giao dịch |                                                                                                          | Giá trị rủi ro VNĐ |     |     |     |               |            | Tổng giá trị<br>rủi ro |
|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|-----|-----|---------------|------------|------------------------|
|                     |                                                                                                          | (1)                | (2) | (3) | (4) | (5)           | (6)        | VNĐ                    |
| <b>I.</b>           | <b>Rủi ro trước thời hạn thanh toán</b>                                                                  |                    |     |     |     |               |            | <b>1.536.487.226</b>   |
| 1.                  | Tiền gửi kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm                                       | -                  | -   | -   | -   | 1.500.000.000 | 36.487.226 | 1.536.487.226          |
| 2.                  | Cho vay chứng khoán                                                                                      | -                  | -   | -   | -   | -             | -          | -                      |
| 3.                  | Vay chứng khoán                                                                                          | -                  | -   | -   | -   | -             | -          | -                      |
| 4.                  | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại                                                              | -                  | -   | -   | -   | -             | -          | -                      |
| 5.                  | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại                                                              | -                  | -   | -   | -   | -             | -          | -                      |
| 6.                  | Hợp đồng cho vay mua kỳ quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | -                  | -   | -   | -   | -             | -          | -                      |

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 25 là một phần cấu thành của báo cáo này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT****BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014****II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (tiếp theo)****B GIÁ TRỊ RỦI THANH TOÁN (tiếp theo)****ii. Rủi ro quá thời hạn thanh toán**

Giá trị rủi ro thanh toán của các khoản mục đã quá thời hạn thanh toán được xác định như sau:

|            | Thời gian quá hạn                                             | Hệ số<br>rủi ro | Quy mô rủi ro | Giá trị rủi ro |
|------------|---------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|----------------|
|            |                                                               | %               | VNĐ           | VNĐ            |
| <b>II.</b> | <b>Rủi ro trước thời hạn thanh toán</b>                       |                 |               | -              |
| 1.         | 0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán  | 16%             | -             | -              |
| 2.         | 16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 32%             | -             | -              |
| 3.         | 31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 48%             | -             | -              |
| 4.         | Từ 60 ngày trở đi                                             | 100%            | -             | -              |

**iii. Rủi ro tăng thêm**

|            |                                                    |               |               |                      |
|------------|----------------------------------------------------|---------------|---------------|----------------------|
|            |                                                    |               |               |                      |
| <b>III</b> | <b>Rủi ro tăng thêm (nếu có)</b>                   |               |               | -                    |
|            | Chi tiết tới từng khoản vay, tới từng đối tác      | Mức tăng thêm | Qui mô rủi ro | Giá trị rủi ro       |
|            |                                                    |               | -             | -                    |
| <b>B</b>   | <b>TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III)</b> |               |               | <b>1.536.487.226</b> |

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 25 là một phần cấu thành của báo cáo này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

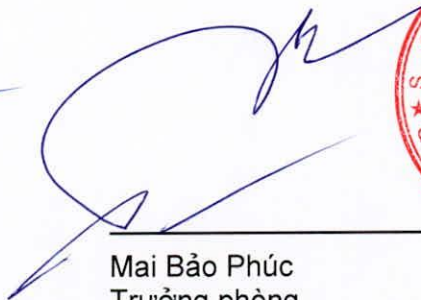
**II BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (tiếp theo)**

**C GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG**

|                                                         | Chỉ tiêu                                                    | Giá trị<br>VNĐ        |
|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------|
| I.                                                      | <b>Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng</b> | <b>38.947.858.292</b> |
| II.                                                     | <b>Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí</b>                 | <b>19.780.053.053</b> |
|                                                         | 1. Chi phí khấu hao                                         | 3.744.217.107         |
|                                                         | 2. Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn  | (62.953.999)          |
|                                                         | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn             | 18.670.784.605        |
|                                                         | 4. Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi                      | (2.571.994.660)       |
| III.                                                    | <b>Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)</b>         | <b>19.167.805.239</b> |
| IV.                                                     | 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)            | 4.791.951.310         |
| V.                                                      | 20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán        | 27.000.000.000        |
| <b>C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V})</b> |                                                             | <b>27.000.000.000</b> |
| <b>D. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C)</b>                   |                                                             | <b>62.102.307.156</b> |



Trần Thị Rõng  
Kế toán trưởng



Mai Bảo Phúc  
Trưởng phòng  
kiểm soát nội bộ



Hoàng Thị Tâm  
Tổng Giám đốc

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

## BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014

### 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004900, ngày 16 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tiên của Công ty số 15/UBCK-GPHĐCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 6 năm 2006. Giấy phép hoạt động mới nhất của Công ty số 06/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 5 năm 2014.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có 47 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 48 nhân viên).

### 2 CƠ SỞ VIỆC SOẠN LẬP BÁO CÁO

#### 2.1 Văn bản pháp quy và các diễn giải được áp dụng

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với quy định trong Thông tư 226 và Thông ty 165 quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (Báo cáo tỷ lệ vốn khả dụng) này được lập trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

**Các diễn giải được Công ty áp dụng trong một số trường hợp đặc thù không có hướng dẫn cụ thể trong Thông tư 226 và Thông ty 165.**

Trong quá trình lập và trình bày báo cáo này, do Thông tư 226 và Thông ty 165 chưa có hướng dẫn cụ thể, Công ty đã áp dụng các diễn giải dưới đây cho một số khoản mục dựa trên hiểu biết và đánh giá của Công ty. Cụ thể như sau:

| STT | Khoản mục                                                                                                                                                                                                     | Cách thức diễn giải của Công ty                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Chỉ tiêu "lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật" (Chỉ tiêu g, Khoản 1, Điều 4 – Vốn khả dụng, Thông tư số 226/2010/TT-BTC) | Chỉ tiêu này được xác định bằng tổng của: <ul style="list-style-type: none"><li>- Lợi nhuận lũy kế tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2014</li><li>- Số dư các khoản dự phòng tại ngày 30 tháng 06 năm 2014.</li></ul> Do số dư tài khoản dự phòng trên bảng cân đối kế toán là một khoản mục phi tiền tệ, phản ánh số dự phòng đã được trích lập để xử lý các rủi ro phát sinh trong tương lai, toàn bộ số dư dự phòng này được cộng ngược lại vào lợi nhuận lũy kế tại thời điểm lập báo cáo để xác định vốn khả dụng của Công ty. |
| 2   | Chỉ tiêu "Các khoản phải thu" (Chỉ tiêu g, Khoản 1, Điều 9 – Giá trị rủi ro thanh toán, Thông tư số 226/2010/TT-BTC)                                                                                          | Chỉ tiêu "Các khoản phải thu" bao gồm cả các khoản phải thu khác và các tài sản khác có tiềm ẩn rủi ro thanh toán và các khoản mục này sẽ được xác định giá trị rủi ro thanh toán theo công thức quy định trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC.                                                                                                                                                                                                                                                                                    |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

### BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014

## 2 CƠ SỞ VIỆC SOẠN LẬP BÁO CÁO (tiếp theo)

### 2.2 Đồng tiền trên báo cáo

Công ty thực hiện lập báo cáo bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VNĐ").

## 3 CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

### 3.1 Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo công thức quy định trong Thông tư số 226/2010-TT-BTC như sau:

$$\text{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, giá trị rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

### 3.2 Vốn khả dụng

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu sẵn sàng để đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn trong vòng 90 ngày.

Theo quy định trong Thông tư số 226/2010-TT-BTC, vốn khả dụng của Công ty được xác định bằng tổng vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng 90 ngày, trong đó chỉ tiêu lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối được cộng lại số dư các tài khoản dự phòng trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày lập báo cáo.

#### 3.2.1 Các khoản điều chỉnh tăng

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm bởi các khoản mục sau:

- Giá trị của các chủ nợ có thời hạn ban đầu là năm (5) năm của Công ty có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu;
- Các khoản nợ có thời hạn ban đầu trên 10 năm đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước; và
- Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty cũng như các chứng khoán có thời hạn bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Tổng giá trị các khoản được sử dụng để bổ sung vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu. Đối với các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu và các khoản nợ đã đăng ký bổ sung vào vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty khấu trừ 20% giá trị ban đầu mỗi năm trong thời gian năm (5) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông và khấu trừ 25% giá trị còn lại mỗi quý trong thời hạn bốn (4) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán/chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT**

### **BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

## **3 CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU**

### **3.2 Vốn khả dụng (tiếp theo)**

#### **3.2.2 Các khoản điều chỉnh giảm**

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm bởi giá trị của các khoản mục sau:

- Vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại và cổ phiếu quỹ (nếu có);
- Năm mươi phần trăm giá trị tăng lên của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật;
- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các khoản đầu tư không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo tỷ lệ an toàn.
- Các tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày;
- Các khoản ngoại trừ trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán (nếu có).

Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ một khoản bằng giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản, giá trị sổ sách và giá trị còn lại của các nghĩa vụ (đối với tài sản được dùng làm tài sản đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty hoặc cho bên thứ 3) và giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản và giá trị sổ sách (đối với tài sản được bảo đảm bằng tài sản của khách hàng).

### **3.3 Giá trị rủi ro thị trường**

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá trị trường của tài sản đang sở hữu biến động theo chiều hướng bất lợi và được Công ty xác định khi kết thúc ngày giao dịch theo công thức sau:

Giá trị rủi ro thị trường = Vị thế ròng x Giá tài sản x Hệ số rủi ro thị trường

Trong đó, vị thế ròng của chứng khoán là số lượng chứng khoán đang nắm giữ của Công ty tại thời điểm lập báo cáo, sau khi đã điều chỉnh giảm bớt số chứng khoán cho vay và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của Pháp luật.

Các tài sản không được xác định giá trị rủi ro thị trường bao gồm:

- Cổ phiếu quỹ
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có quan hệ với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
  - Là công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Công ty;
  - Là công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của công ty mẹ của Công ty;
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên chín mươi (90) ngày kể từ ngày tính toán,
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

### BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014

## 3 CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp theo)

#### 3.3.1 Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC.

#### 3.3.2 Giá tài sản

##### a. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ

Giá trị của tiền bằng VNĐ là số dư tài khoản tiền mặt tại ngày tính toán.

Giá trị của tiền bằng ngoại tệ là giá trị quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày tính toán.

Giá trị của tiền gửi kỳ hạn và các công cụ thị trường tiền tệ bằng giá trị tiền gửi/giá mua cộng lãi lũy kế chưa được thanh toán tới ngày tính toán.

##### b. Trái phiếu

Giá trị của trái phiếu niêm yết là giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày gần nhất cộng lãi lũy kế. Trong trường hợp trái phiếu không có giao dịch trong vòng nhiều hơn hai tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá mua; Mệnh giá; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế.

Giá trị của trái phiếu chưa niêm yết là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá yết trên các hệ thống báo giá do Công ty lựa chọn (nếu có); Giá mua cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế.

##### c. Cổ phiếu

Giá trị của cổ phiếu niêm yết là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất đối với cổ phiếu niêm yết trên các Sở Giao dịch Chứng khoán.

Giá trị của cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên UpCom là giá giao dịch bình quân của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán.

Trường hợp cổ phiếu niêm yết hoặc cổ phiếu đăng ký giao dịch trên sàn UpCom không có giao dịch trong vòng nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày tính toán, hoặc cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty.

Giá trị của cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch là giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán không liên quan đến Công ty tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. Trường hợp cổ phiếu không có đủ báo giá từ tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán, giá trị của cổ phiếu là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: Giá từ các báo giá; Giá của kỳ báo cáo gần nhất; Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá theo quy định nội bộ của Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

### BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014

## 3 CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.3 Giá trị rủi ro thị trường (tiếp theo)

#### 3.3.2 Giá tài sản (tiếp theo)

##### c. Cổ phiếu (tiếp theo)

Giá trị cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản bằng 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá theo quy định nội bộ của Công ty.

Giá trị cổ phần, phần vốn góp khác là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: giá trị sổ sách; giá mua/giá trị vốn góp; giá theo quy định nội bộ của Công ty.

##### d. Quỹ/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán

Giá trị quỹ đóng đại chúng là giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán. Trường hợp quỹ đóng đại chúng không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, giá trị quỹ được tính bằng (Giá trị tài sản ròng ("NAV")/1 Chứng chỉ quỹ) tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.

Giá trị quỹ thành viên/Quỹ mở/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ bằng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.

Giá trị của các quỹ/cổ phiếu khác là giá trị theo quy định nội bộ của Công ty.

#### 3.3.3 Giá trị rủi ro tăng thêm

Giá trị rủi ro thị trường của các tài sản sẽ được điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của Công ty.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi cho vay của tiền gửi, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT**

### **BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

**TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

## **3 CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **3.4 Giá trị rủi ro thanh toán**

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- Đối với hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản có khác tiềm ẩn rủi ro thanh toán, giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo công thức:

Giá trị rủi ro thanh toán = Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác x Giá trị tiềm ẩn rủi ro

- Đối với hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán.
- Đối với các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và tài sản có khác quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể các chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật đã đáo hạn, giá trị rủi ro thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

Giá trị rủi ro thanh toán = Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian x Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán.

#### **3.4.1 Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian**

Hệ số rủi ro thanh toán được xác định theo đối tác và theo thời gian quá hạn quy định trong thông tư số 226/2010/TT-BTC.

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được Công ty xác định như sau:

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

### BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014

#### 3 CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 3.4 Giá trị rủi ro thanh toán (tiếp theo)

###### 3.4.1 Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian (tiếp theo)

|     | <b>Đối tác thanh toán cho Công ty</b>                                                                                                                                                                                   | <b>Hệ số rủi ro thanh toán</b> |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| (1) | Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Bộ Tài chính bảo lãnh, Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương. | 0%                             |
| (2) | Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán                                                                                                                                                                  | 0,8%                           |
| (3) | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.      | 3,2%                           |
| (4) | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty.    | 4,8%                           |
| (5) | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam.                                                                                                                | 6%                             |
| (6) | Các tổ chức, cá nhân khác.                                                                                                                                                                                              | 8%                             |

Thời hạn thanh toán/ nhận chuyển giao chứng khoán là T+3 (đối với cổ phiếu niêm yết). T+1 (đối với trái phiếu niêm yết); hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n theo thỏa thuận của hai bên).

###### 3.4.2 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

###### a. Các giao dịch mua, bán chứng khoán, cho khách hàng hoặc cho bản thân công ty

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán là giá trị thị trường của hợp đồng tính theo nguyên tắc như sau:

- Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại, giao dịch cho vay mua chứng khoán ký quỹ, giao dịch bán có cam kết mua lại, giao dịch mua có cam kết bán lại, vay, cho vay chứng khoán:

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

### BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014

## 3 CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.4 Giá trị rủi ro thanh toán (tiếp theo)

#### 3.4.2 Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán (tiếp theo)

| STT | Loại hình giao dịch                                                                                       | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán                                                                                                                    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.  | Tiền gửi có kỳ hạn, khoản tiền cho vay không có tài sản đảm bảo                                           | Toàn bộ giá trị khoản cho vay                                                                                                                                |
| 2.  | Cho vay chứng khoán                                                                                       | $\text{Max} \{ ( \text{Giá trị thị trường của hợp đồng} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)} ), 0 \}$                                                   |
| 3   | Vay chứng khoán                                                                                           | $\text{Max} \{ ( \text{Giá trị tài sản đảm bảo} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng} ), 0 \}$                                                            |
| 4   | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại                                                               | $\text{Max} \{ ( \text{Giá trị của hợp đồng tính theo giá mua} - \text{Giá trị thị trường của hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) ), 0 \}$ |
| 5   | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại                                                               | $\text{Max} \{ ( \text{Giá trị thị trường của hợp đồng} \times (1 - \text{Hệ số rủi ro thị trường}) - \text{Giá trị hợp đồng tính theo giá bán} ), 0 \}$     |
| 6   | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/ Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | $\text{Max} \{ ( \text{Số dư nợ} - \text{Giá trị tài sản đảm bảo} ), 0 \}$                                                                                   |

#### 3.4.3 Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Công ty điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối tác, khách hàng có tài sản đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản đảm bảo là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán, trái phiếu Chính Phủ, trái phiếu được Bộ Tài Chính bảo lãnh phát hành;
- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản đảm bảo trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản được giảm trừ được xác định như sau:

Giá trị tài sản đảm bảo = Khối lượng tài sản x Giá tài sản x (1- Hệ số rủi ro thị trường)

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT**

### **BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

#### **3 CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **3.4 Giá trị rủi ro thanh toán (tiếp theo)**

###### **3.4.4 Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán**

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ 25% Vốn chủ sở hữu trở lên.

###### **3.4.5 Bù trừ song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ song phương khi:

- Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch;
- Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

##### **3.5 Giá trị rủi ro hoạt động**

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do nguyên nhân khách quan khác.

Giá trị rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của công ty trong vòng 12 tháng liền kề tính tới tháng gần nhất, hoặc 20% Vốn pháp định theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ trừ đi chi phí khấu hao dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn; dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn; dự phòng phải thu khó đòi.

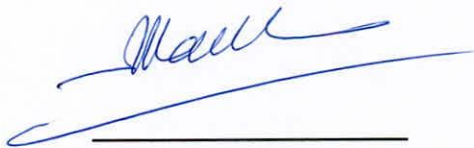
## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT

### BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014

#### 4 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Ngày 29 tháng 7 năm 2014 Bộ Công an đã có quyết định khởi tố số 867/C46(P10) đối với ông Mai Hữu Khương nguyên là Chủ tịch HĐQT kiêm người đại diện theo pháp luật của Công ty và ông Phan Thành Mai là thành viên HĐQT của Công ty về tội cố ý làm trái quy định của nhà nước về quản lý kinh tế gây hiệu quả nghiêm trọng, xảy ra tại Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Thanh. Theo đó, Công ty đã có quyết định miễn nhiệm ông Mai Hữu Khương và bổ nhiệm bà Lê Thị Bích Thủy là Chủ tịch HĐQT kiêm người đại diện theo pháp luật mới vào ngày 30 tháng 7 năm 2014. Sự kiện nêu trên không làm ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục, các hoạt động chính của công ty và các số liệu trình bày trên báo cáo soát xét này.

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2014.



Trần Thị Ròng  
Kế toán trưởng



Mai Bảo Phúc  
Trưởng phòng  
kiểm soát nội bộ



Hoàng Thị Tâm  
Tổng Giám đốc